CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 07 + 08 **Ngày 01 tháng 02 năm 2015**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-12-2014 - Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. 2

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51/2014/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2015;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất Thành phố tại Tờ trình số 9274/TTr-BCĐBGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2014; ý kiến của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất Thành phố tại Công văn số 11623/STC-HĐTĐBGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2014; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 7271/STP-VB ngày 24 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Quyết định này thay thế Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I
PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bảng giá đất này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Bảng giá đất này là căn cứ để xác định giá cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

1. Phân khu vực và vị trí đất:

a) Khu vực: đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:

- Khu vực I: thuộc địa bàn các quận;

- Khu vực II: thuộc địa bàn các huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè, huyện Củ Chi;

- Khu vực III: địa bàn huyện Cần Giờ.

b) Vị trí:

- Đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: tính từ mép trong lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m;

+ Vị trí 2: trong phạm vi trên 200m đến 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

- Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi 200m;

+ Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (Bảng 1).

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	162.000	130.000	97.000
Vị trí 2	130.000	104.000	78.000
Vị trí 3	97.000	78.000	58.000

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 2)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	190.000	152.000	114.000
Vị trí 2	152.000	121.000	100.000
Vị trí 3	114.000	100.000	68.000

c) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng 3)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	72.000
Vị trí 2	57.600
Vị trí 3	43.200

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 4)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	162.000	130.000	97.000
Vị trí 2	130.000	104.000	78.000
Vị trí 3	97.000	78.000	58.000

đ) Bảng giá đất làm muối (Bảng 5)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	74.400
Vị trí 2	59.520
Vị trí 3	44.640

Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp

1. Phân loại đô thị:

a) Đối với 19 quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì áp dụng khung giá đất của đô thị đặc biệt theo quy định của Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

b) Đối với thị trấn của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì áp dụng theo khung giá đất của đô thị loại V.

c) Đối với các xã thuộc 05 huyện áp dụng theo khung giá đất của xã đồng bằng.

2. Phân loại vị trí:

a) Vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường được quy định trong bảng giá đất.

b) Các vị trí tiếp theo không tiếp giáp mặt tiền đường bao gồm:

- Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên thì tính bằng 0,7 của vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3m đến dưới 5m thì tính bằng 0,8 của vị trí 2.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại tính bằng 0,8 của vị trí 3.

Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong lề đường của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

Khi áp dụng quy định trên thì giá đất thuộc đô thị đặc biệt tại vị trí không mặt tiền đường không được thấp hơn mức giá tối thiểu trong khung giá đất của Chính phủ, tương ứng với từng loại đất.

3. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp.

a) Bảng giá đất ở:

Giá đất ở của vị trí 1: Bảng 6 đính kèm.

b) Đất thương mại, dịch vụ:

- Giá đất: tính bằng 80% giá đất ở liền kề (theo Bảng 6 và các vị trí theo Khoản 2 Điều này).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư cùng khu vực.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

- Giá đất: tính bằng 60% giá đất ở liền kề (theo Bảng 6 và các vị trí theo Khoản 2 Điều này).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư cùng khu vực.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công trình sự nghiệp:

- Giá đất: tính bằng 60% giá đất ở liền kề (theo Bảng 6 và các vị trí theo Khoản 2 Điều này).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư cùng khu vực.

5. Đối với giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ quyết định cụ thể cho từng trường hợp phát sinh.

6. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Điều 5. Đối với các loại đất khác

1. Các loại đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng 50% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

4. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: căn cứ vào phương pháp định giá, so sánh các loại đất liền kề để quy định mức giá đất.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Ủy ban nhân dân quận - huyện tiếp tục rà soát để đề xuất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất đối với các tuyến đường, đoạn đường được nâng cấp, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và các tuyến đường, đoạn đường mới hoàn thành hoặc mới được đặt tên trong quá trình phát triển đô thị Thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ. Hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố, các Sở - ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm triển khai thi hành quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở - ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổng hợp đề xuất, trìnhỦy ban nhân dân Thành phố quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
2	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		32.600
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		59.800
4	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
5	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		57.800
6	CAO BÁ NHẠ	TRỌN ĐƯỜNG		33.900
7	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		46.200
8	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
9	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
10	CỐNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		58.100
11	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		35.500
12	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		35.600
13	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		115.900
14	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH			96.800
15	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		96.800
16	CÂY ĐIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		21.400
17	ĐINH CÔNG TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		32.600
18	ĐINH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	36.400
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	45.200
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	35.000
19	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐINH TIÊN HOÀNG	35.000
		ĐINH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRƯNG	45.500
20	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
21	ĐẶNG THỊ NHU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700

22	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
23	ĐẶNG TẤT	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
24	ĐỀ THÁM	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	30.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	36.500
25	ĐỒNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
26	ĐỖ QUANG ĐẨU	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
27	ĐÔNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
28	HAI BÀ TRƯNG	BẾN BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	96.800
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	65.600
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	72.700
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	CẦU KIỆU	58.200
29	HOÀ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		22.100
30	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
31	HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
32	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	92.400
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	QUÁCH THỊ TRANG	70.000
33	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		26.300
34	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		101.200
35	HÀN THUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
36	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		86.000
37	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
38	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
39	HỒ HẢO HỚN	TRỌN ĐƯỜNG		30.200
40	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	41.300
		HÀM NGHI	TÔN THẤT THIỆP	68.900
41	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		58.200
42	LÝ TỰ TRỌNG	NGÃ SÁU PHÙ ĐỔNG	HAI BÀ TRƯNG	101.200
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC	78.500

			THẮNG	
43	LÝ VĂN PHỨC	TRỌN ĐƯỜNG		28.100
44	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		38.800
45	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
46	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		46.600
47	LÊ DUẨN	TRỌN ĐƯỜNG		110.000
48	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	88.000
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	79.200
49	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
50	LÊ THÁNH TÔN	PHẠM HỒNG THÁI	ĐỒNG KHỞI	115.900
		ĐỒNG KHỞI	TÔN ĐỨC THẮNG	110.000
51	LÊ THỊ HỒNG GẤM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	48.400
		CALMETTE	PHÓ ĐỨC CHÍNH	59.400
52	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
53	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		83.600
54	LÊ VĂN HƯU	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
55	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		40.600
56	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
57	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
58	MẠC ĐĨNH CHI	ĐIỆN BIÊN PHỦ	TRẦN CAO VÂN	52.800
		TRẦN CAO VÂN	NGUYỄN DU	59.400
59	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRƯNG	61.400
		HAI BÀ TRƯNG	CỐNG QUỲNH	77.000
		CỐNG QUỲNH	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	66.000
60	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	79.200
		HÀM NGHI	LÊ THÁNH TÔN	75.600
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	72.600
61	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		79.200
62	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		44.800

63	NGUYỄN CÔNG TRỨ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHÓ ĐỨC CHÍNH	57.200
		PHÓ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	73.000
64	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		57.500
65	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	57.200
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRƯNG	66.000
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC THẮNG	57.200
66	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		35.100
67	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
68	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
69	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
70	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		34.100
71	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
72	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
73	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
74	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		46.200
75	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		74.800
76	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.100
77	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	61.600
		ĐOẠN CÒN LẠI		48.400
78	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		32.200
79	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		61.600
80	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
81	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	82.200
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	77.000
82	NGUYỄN TRÃI	NGÃ 6 PHÙ ĐỔNG	CỐNG QUỲNH	88.000
		CỐNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỪ	66.000
83	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
84	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	33.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	42.700
85	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		44.000

86	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRƯNG	MẠC ĐĨNH CHI	48.400
		MẠC ĐĨNH CHI	HOÀNG SA	44.000
87	NGUYỄN VĂN TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
88	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		32.300
89	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	66.000
		NGUYỄN BỈNH KHIÊM	HOÀNG SA	45.000
90	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		48.800
91	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		47.700
92	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
93	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	79.500
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	69.600
94	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
95	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
96	PHAN KẾ BÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.300
97	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		33.800
98	PHAN NGỮ	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
99	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
100	PHAN VĂN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
101	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
102	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		83.600
103	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		65.000
104	PHẠM NGŨ LÃO	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRẦN HƯNG ĐẠO	51.200
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN THỊ NGHĨA	51.200
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	70.400
105	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
106	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
107	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		38.400
108	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000
109	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
110	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		79.700

111	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
112	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	88.000
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	88.000
113	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
114	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
115	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	68.900
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	76.000
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CỪ	58.700
116	TRẦN KHÁNH DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
117	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
118	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
119	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		38.700
120	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		33.400
121	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		31.200
122	TRỊNH VĂN CẤN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
123	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
124	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
125	TÔN THẤT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		68.200
126	TÔN THẤT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
127	TÔN THẤT ĐẠM	TÔN THẤT THIỆP	HÀM NGHI	79.200
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	63.200
128	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	89.300
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẤT THÀNH	105.600
129	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		36.800
130	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		56.000
131	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		63.800
132	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	79.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	TRẦN NÃO	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	22.000
		LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CẦU CÁ TRÊ	13.200
2	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	NGÃ TƯ TRẦN NÃO - LƯƠNG ĐỊNH CỦA	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	13.200
3	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
5	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 2	ĐƯỜNG 5	7.800
6	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
7	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
8	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 8	5.800
9	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 8	5.800
10	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 9	5.800
11	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 8	ĐƯỜNG 13	5.800
12	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 8	7.800
13	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
14	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
15	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 12	ĐƯỜNG 9	7.800

16	ĐƯỜNG SỐ 14, 15PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 12	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
17	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 14	KHU DỰ ÁN HIM LAM	7.800
18	ĐƯỜNG SỐ 17, 18PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	7.700
19	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 20	7.800
20	ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 20	7.800
21	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	8.600
22	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 20	8.600
23	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 21	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
24	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	8.600
25	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 25	7.800
26	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 29	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
27	ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 25	SÔNG SÀI GÒN	7.800
28	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 25	7.800
29	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	SÔNG SÀI GÒN	7.800
30	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	KHU DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	7.800
31	ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 30	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
32	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	SÔNG SÀI GÒN	7.800
33	ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 31	SÔNG SÀI GÒN	7.800
34	ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HÀ QUANG	7.800
35	ĐƯỜNG SỐ 1, DỰ ÁN THẠNH PHÚ (NHÀ SỐ 1 ĐẾN NHÀ SỐ 9 ĐƯỜNG 33), PHƯỜNG BÌNH AN)	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	8.600

36	ĐƯỜNG SỐ 2, DỰ ÁN THẠNH PHÚ (HẺM SỐ 1 ĐƯỜNG 33, P. BÌNH AN)	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	8.600
37	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	SÔNG SÀI GÒN	7.800
38	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 34	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
39	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 41	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
40	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 38	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
41	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 37	SÔNG SÀI GÒN	7.800
42	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 34	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
43	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 37	ĐƯỜNG 39	7.800
44	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 36	ĐƯỜNG 38	7.800
45	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG BÌNH AN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY BÌNH MINH	7.800
46	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG 45	ĐƯỜNG 47	7.800
47	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 45	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
48	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 46	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
49	ĐẶNG HỮU PHỔ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG SỐ 39	7.800
50	ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
51	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN	SÔNG SÀI GÒN	6.600
52	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRẦN NGỌC DIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
53	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
54	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG	8.400

55	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	10.500
56	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
57	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
58	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
59	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
60	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
61	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN BÁ HUÂN	7.800
62	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41	ĐƯỜNG 48	6.600
63	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
64	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
65	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
66	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59	ĐƯỜNG 66	6.600
67	ĐƯỜNG 48, 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
68	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	SÔNG SÀI GÒN	7.800
69	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THUỶ	LÊ VĂN MIẾN	7.400
70	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 49B	SÔNG SÀI GÒN	6.600
71	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
72	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
73	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 44	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
74	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 55	CUỐI ĐƯỜNG	6.600

75	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59	RẠCH ÔNG DÍ	6.600
76	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	GIÁP ĐƯỜNG 60	ĐƯỜNG 47	6.600
77	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
78	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 64	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
79	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
80	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
81	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	ĐƯỜNG 47	6.600
82	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN	SÔNG SÀI GÒN	7.800
83	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	SÔNG SÀI GÒN	6.600
84	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
85	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	8.100
86	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 3, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐẦU ĐƯỜNG	RẠCH BÁOCHÍ	8.400
87	LÊ THƯỚC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 12	8.400
88	LÊ VĂN MIẾN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN	7.800
89	NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN	8.400
90	NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
91	NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	XA LỘ HÀ NỘI	8.400
92	NGUYỄN CỪ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THUỶ	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
93	NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	RẠCH ÔNG CHUA	8.400
94	NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	8.400

95	NGUYỄN Ư DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRẦN NGỌC DIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
96	NGUYỄN VĂN HƯỞNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THUỶ	THẢO ĐIỀN	9.200
97	QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 47	9.200
98	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	NGUYỄN VĂN HƯỞNG (TRƯỚC BAN ĐIỀU HÀNH KP3)	14.600
99	TỐNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN	8.400
100	TRẦN NGỌC DIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	SÔNG SÀI GÒN	9.200
101	TRÚC ĐƯỜNG (ĐƯỜNG SỐ 3 KHU BÁO CHÍ), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	SÔNG SÀI GÒN	10.200
102	VÕ TRƯỜNG TOẢN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 11	9.600
		ĐƯỜNG 11	RIVERSIDE	8.100
103	XA LỘ HÀ NỘI	CHÂN CẦU SÀI GÒN	CẦU RẠCH CHIẾC	14.400
104	XUÂN THỦY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	11.000
		QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	9.600
105	ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG VEN SÔNG	7.400
106	ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
107	AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
108	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
109	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG-AN PHÚ	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU NAM LÝ	6.000
110	ĐOÀN HỮU TRƯNG, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.800

111	ĐƯỜNG 1 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 15	7.000
112	ĐƯỜNG 2 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
113	ĐƯỜNG 3 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 15	7.000
114	ĐƯỜNG 4 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 14	7.000
115	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 14	7.000
116	ĐƯỜNG 6 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
117	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 8	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
118	ĐƯỜNG 8 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI ĐƯỜNG	7.000

119	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
120	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CTY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	7.000
121	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	7.000
122	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	7.000
123	ĐƯỜNG 13 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 4	7.000
124	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	7.000
125	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY VĂN MINH), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
126	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
127	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 8	9.200
128	ĐƯỜNG 2, KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
129	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
130	ĐƯỜNG 3, KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 6 (KHU TĐC 1HA)	CUỐI ĐƯỜNG	6.600

131	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	8.800
132	ĐƯỜNG 4, KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1- ĐƯỜNG H (KHU TĐC 1HA)	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
133	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 8	6.600
134	ĐƯỜNG 5, KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2-(KHU TĐC 1HA)	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
135	ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4	AN PHÚ	7.000
136	ĐƯỜNG 6, KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1- ĐƯỜNG H (KHU TĐC 1HA)	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
137	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1	ĐOÀN HỮU TRƯNG	6.600
138	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	8.800
139	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.300
140	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
141	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
142	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
143	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	5.200
144	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 13	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
145	ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
146	ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
147	ĐƯỜNG 17, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
148	ĐƯỜNG 18, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ TRƯỜNG TOẢN	ĐƯỜNG 20	10.500
149	ĐƯỜNG 19, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ TRƯỜNG TOẢN	ĐƯỜNG 20	9.200
150	ĐƯỜNG 20, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 18	ĐƯỜNG 19	9.200

151	ĐƯỜNG 21, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
152	ĐƯỜNG 22, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 21	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
153	ĐƯỜNG 23, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
154	ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	10.200
155	ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II (KHU 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
156	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 29 (KHU 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
157	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 26 (KHU 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
158	ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 27 (KHU 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
159	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II (KHU 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
160	ĐƯỜNG A2.10, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.14	ĐƯỜNG A2.15	8.000
161	ĐƯỜNG A2.11, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG A2.15	8.000
162	ĐƯỜNG A2.12, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.14	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
163	ĐƯỜNG A2.13, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.14	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
164	ĐƯỜNG A2.14, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.10	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
165	ĐƯỜNG A2.15, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.10	ĐƯỜNG A2.12	8.000
166	ĐƯỜNG A2.16, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
167	ĐƯỜNG 1-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A2.1	SÔNG GIỒNG	8.000
168	THÂN VĂN NHIẾP	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	8.000

169	ĐƯỜNG 2-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1-KSG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
170	ĐƯỜNG 3-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1-KSG	ĐƯỜNG 2-KSG	8.000
171	ĐƯỜNG 4-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2-KSG	ĐƯỜNG 3-KSG	8.000
172	ĐƯỜNG 5-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2-KSG	THÂN VĂN NHIẾP	8.000
173	ĐƯỜNG 6-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2-KSG	ĐƯỜNG 3-KSG	8.000
174	ĐƯỜNG 7-KSG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1-KSG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
175	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
176	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	LTL 25B	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
177	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
178	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
179	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
180	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
181	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
182	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	ĐƯỜNG GIĂNG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	21.000
183	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4	8.000
184	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 8	8.000
185	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ(DỰ ÁN 17,3	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 10	8.000

	HA)			
186	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 12	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
187	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
188	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
189	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 6	8.000
190	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	8.000
191	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	8.000
192	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	8.000
193	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	8.000
194	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN 17,3 HA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	8.400
195	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	ĐƯỜNG 8	8.000
196	GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
197	ĐỒNG VĂN CỐNG	NGÃ 3 CÁT LÁI - MAI CHÍ THỌ	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ	6.800
		CẦU GIỒNG ÔNG TỐ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	8.400
198	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGÃ BA CÁT LÁI	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ	8.000
		CẦU GIỒNG ÔNG TỐ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	9.800
		ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	PHÀ CÁT LÁI	7.500

199	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG A1	15.000
200	NGUYỄN HOÀNG	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	14.000
201	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	ĐƯỜNG SONG HÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	14.400
202	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
203	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
204	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	12.400
205	ĐƯỜNG SỐ 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	12.200
206	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 8	12.400
207	THÁI THUẬN	NGUYỄN QUÝ CẢNH	CUỐI ĐƯỜNG	12.600
208	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5	THÁI THUẬN	13.500
209	ĐƯỜNG 7A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	13.500
210	ĐƯỜNG 7B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 7C1	ĐƯỜNG SỐ 7	13.500
211	ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	13.500
212	ĐƯỜNG 7C1 , PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7A	ĐƯỜNG SỐ 7C	13.500
213	NGUYỄN QUÝ CẢNH	ĐƯỜNG SONG HÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
214	ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7C	ĐƯỜNG SỐ 9	13.500
215	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	12.600
216	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA TÂY	12.600

217	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 10	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	12.600
218	ĐƯỜNG 11A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA TÂY	10.700
219	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 37	12.000
220	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SONG HÀNH	VŨ TÔNG PHAN	13.500
221	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG A1	ĐƯỜNG SỐ 23	12.200
222	DƯƠNG VĂN AN	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG SỐ 17	13.500
223	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG SỐ 14	13.500
224	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 20	13.500
225	ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 18	13.500
226	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG SỐ 22	13.500
227	ĐƯỜNG 19A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 23	13.500
228	ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 17	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
229	ĐƯỜNG SỐ 21 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 22	12.400
230	ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG SỐ 16	13.500
231	ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 19	12.200

232	ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 31	12.400
233	ĐƯỜNG SỐ 24A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 25	12.400
234	ĐƯỜNG SỐ 24B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 25	11.600
235	ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 31	12.400
236	ĐƯỜNG SỐ 27 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 31	12.400
237	ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SỐ 31C	12.400
238	ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SỐ 31	12.400
239	CAO ĐỨC LÂN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	13.500
240	ĐỖ PHÁP THUẬN	CAO ĐỨC LÂN	ĐƯỜNG SỐ 32	13.500
241	BÙI TÁ HÁN	CAO ĐỨC LÂN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
242	ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	11.900
243	ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
244	ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
245	ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
246	ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG SỐ 28	13.500
247	ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG SỐ 28	13.500

248	ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA),PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 30	12.000
249	ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 34B	12.000
250	ĐƯỜNG SỐ 34(DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4A	CUỐI ĐƯỜNG	12.000
251	ĐƯỜNG SỐ 34A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 33	ĐƯỜNG SỐ 34	12.000
252	ĐƯỜNG SỐ 34B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
253	ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 37	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	12.000
254	ĐƯỜNG SỐ 35A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 35	CUỐI ĐƯỜNG	12.000
255	ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SỐ 35	12.000
256	ĐƯỜNG SỐ 36A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 36	ĐƯỜNG SỐ 31A	12.000
257	ĐƯỜNG SỐ 36B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 36	ĐƯỜNG SỐ 31A	12.000
258	ĐƯỜNG SỐ 36C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 36	ĐƯỜNG SỐ 31A	12.000
259	ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 30	12.400
260	ĐƯỜNG 2, 3, 5 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
261	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN VĂN GIÁP	5.200
262	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 9	5.200
		ĐƯỜNG 9	ĐƯỜNG 17	4.800

263	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9	ĐƯỜNG 17	4.400
264	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
265	ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8	ĐƯỜNG 18	4.800
266	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8	GIÁO XỨ MỸ HOÀ	4.800
267	ĐƯỜNG 13, 15, 16, 17 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8	ĐƯỜNG 18	4.800
268	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HOÀ	ĐƯỜNG 18	4.800
269	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 10	ĐƯỜNG 17	4.400
270	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9	ĐƯỜNG 11	5.100
271	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 24	4.800
272	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 23	5.100
		ĐƯỜNG 23	ĐƯỜNG 37	4.400
273	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21	ĐƯỜNG 28	3.700
274	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21	ĐƯỜNG 31	4.500
275	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9	ĐƯỜNG 23	3.900
276	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
277	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 27	ĐƯỜNG 25	3.700
278	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
279	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21	ĐƯỜNG 24	4.500
280	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG 21	4.200
281	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31	4.800

282	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
283	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31	4.500
284	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM	4.500
		KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐƯỜNG SỐ 51	5.100
285	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM	4.200
286	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 13	ĐƯỜNG 17	4.500
287	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
288	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT	4.800
289	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
290	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	3.700
291	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT	ĐƯỜNG 42	4.200
292	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 6	4.800
293	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	KHU 154HA	4.800
294	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24	KHU 154HA	4.800
295	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 48	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
296	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 50	5.400
297	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46	HẺM 37 ĐƯỜNG 49	4.500
298	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 52	6.000
299	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46	ĐƯỜNG 49	5.100
300	ĐƯỜNG 53 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 54 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 33 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.400

301	ĐƯỜNG 54 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 51 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	5.400
302	ĐƯỜNG 56 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐỖ XUÂN HỢP	5.100
303	ĐƯỜNG 60 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 59(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 56(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
304	ĐƯỜNG 61 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 53 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 56 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
305	ĐƯỜNG 62 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 51(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 56(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
306	ĐƯỜNG 63 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 51(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
307	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CTY THÁI DƯƠNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CTY KHANG ĐIỀN	5.100
308	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.600
309	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
310	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.200
311	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.200
312	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.200

313	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
314	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
315	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	ĐƯỜNG SỐ 58	6.200
316	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42	5.400
317	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG	HẺM 112, ĐƯỜNG 42	4.200
		HẺM 112, ĐƯỜNG 42	ĐƯỜNG 6	4.800
		ĐƯỜNG 6	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN 154HA	4.200
318	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN VĂN GIÁP	3.700
319	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38	4.400
320	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	BÁT NÀN	6.000
321	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38	4.000
322	ĐƯỜNG 53-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
323	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
324	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 6	4.400
325	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	4.400
326	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	ĐƯỜNG 47-BTT	ĐƯỜNG 53-BTT	5.200
327	ĐƯỜNG 47-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
328	ĐƯỜNG 48-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
329	ĐƯỜNG 49-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
330	ĐƯỜNG 50-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	5.200
331	ĐƯỜNG 51-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	5.200

332	ĐƯỜNG 52-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	3.700
333	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	BÌNH TRƯNG	ĐƯỜNG 27	5.200
334	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 14	ĐƯỜNG 39	4.400
335	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	BÌNH TRƯNG	ĐƯỜNG 39	4.400
		ĐƯỜNG 39	ĐƯỜNG 30	4.400
336	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 33	4.400
337	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 39	ĐƯỜNG 42	3.700
338	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38	3.700
339	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG GIỒNG ÔNG TỐ	3.700
340	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 28	3.700
341	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38	3.700
342	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 22	ĐƯỜNG 38	3.700
343	ĐƯỜNG 22 KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 21	3.700
344	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
345	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
346	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG 34	3.700
347	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38	3.700
348	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	KHU TUỔI TRẺ	3.700
349	ĐƯỜNG 30 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	BÌNH TRƯNG	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	3.700
350	ĐƯỜNG 31 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYỂN	ĐƯỜNG 13	3.700

351	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI-PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
352	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13	LÊ VĂN THỊNH	3.700
353	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 5	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	3.700
354	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYỂN	NGUYỄN DUY TRINH	4.000
355	ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
356	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13	ĐƯỜNG 35	3.700
357	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG 19	3.700
358	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 10	LÊ VĂN THỊNH	4.400
359	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10	4.400
360	ĐƯỜNG D10 (10M), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY (TUỔI TRẺ)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
361	ĐƯỜNG D14 (14M), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY (TUỔI TRẺ)	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
362	ĐƯỜNG SỐ 2 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY (CỦA CÔNG TY THẾ KỶ 21)	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
363	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 27	3.700
364	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	BÌNH TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
365	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
366	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000

367	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	BÌNH TRƯNG	ĐƯỜNG 8	3.700
368	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 4	3.700
369	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 11	ĐƯỜNG 39	3.700
370	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	5.800
371	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ	CẦU XÂY DỰNG	6.600
372	NGUYỄN TƯ NGHIÊM, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TUYỂN	5.800
373	NGUYỄN TUYỂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
374	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRỊNH KHẮC LẬP	6.600
375	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 6	6.600
376	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỐNG	TRỊNH KHẮC LẬP	5.200
377	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 3	4.400
378	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG 4	6.000
379	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỐNG	THÍCH MẬT THỂ	5.400
380	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG18	6.000
381	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	RẠCH BẾNDỐC	5.400
382	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18	4.400
383	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
384	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.100
385	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900

386	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
387	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
388	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
389	THẠNH MỸ LỢI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 16	6.000
390	THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 16	ĐỒNG VĂN CỐNG	5.400
391	TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỐNG	5.700
392	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10	4.800
393	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
394	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
395	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
396	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
397	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
398	ĐƯỜNG 12, 13, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
399	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.800
400	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.800
401	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG SỐ 25	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	5.100
402	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.600
403	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI	4.800

404	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.500
405	LÊ PHỤNG HIỂU, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CẢNG CÁT LÁI	4.500
406	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH-ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG SỐ 5	5.100
407	LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG 28	4.800
408	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
409	HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42	NGUYỄN VĂN GIÁP	5.700
410	ĐƯỜNG 52-TML	BÁT NÀN	LÊ HIẾN MAI	6.800
411	ĐƯỜNG 54-TML	TRƯƠNG VĂN BANG	ĐỒNG VĂN CỐNG	6.800
412	ĐƯỜNG 55-TML	BÁT NÀN	TẠ HIỆN	6.800
413	ĐƯỜNG 56-TML	ĐƯỜNG 52-TML	CUỐI ĐƯỜNG	6.800
414	ĐƯỜNG 57-TML	ĐƯỜNG 52-TML	ĐỒNG VĂN CỐNG	6.800
415	ĐƯỜNG 58-TML	NGUYỄN VĂN KỈNH	ĐƯỜNG 103-TML	7.000
416	ĐƯỜNG 59-TML	TẠ HIỆN	NGUYỄN AN	7.000
417	ĐƯỜNG B2(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
418	ĐƯỜNG B3(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
419	ĐƯỜNG B4(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
420	ĐƯỜNG A9(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800

421	ĐƯỜNG C5(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
422	ĐƯỜNG C6(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
423	ĐƯỜNG C7(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
424	ĐƯỜNG C8(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
425	ĐƯỜNG C9(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
426	ĐƯỜNG C10(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
427	ĐƯỜNG 60-TML	NGUYỄN THANH SƠN	ĐẶNG NHƯ MAI	7.000
428	ĐƯỜNG 61-TML	ĐƯỜNG 62-TML	ĐƯỜNG 60-TML	6.800
429	ĐƯỜNG 68-TML	NGUYỄN VĂN KỈNH	TRƯƠNG VĂN BANG	6.800
430	ĐƯỜNG 62-TML	NGUYỄN THANH SƠN	ĐẶNG NHƯ MAI	7.000
431	ĐƯỜNG 64-TML	NGUYỄN VĂN KỈNH	ĐƯỜNG 103-TML	7.000
432	ĐƯỜNG 67-TML	ĐẶNG NHƯ MAI	PHAN BÁ VÀNH	6.600
433	ĐƯỜNG E4(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
434	ĐƯỜNG 69-TML	ĐẶNG NHƯ MAI	CUỐI ĐƯỜNG	6.800

435	ĐƯỜNG F2(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
436	ĐƯỜNG F7(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
437	ĐƯỜNG F8(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
438	ĐƯỜNG F9(DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
439	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 63-CL	4.500
440	ĐƯỜNG 42-CL	ĐƯỜNG 64-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.500
441	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 69-CL	4.500
442	ĐƯỜNG 45-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.500
443	ĐƯỜNG 46-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 60-CL	5.100
444	ĐƯỜNG 47-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 67-CL	4.200
445	ĐƯỜNG 49-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 67-CL	4.200
446	ĐƯỜNG 50-CL	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.200
447	ĐƯỜNG 51-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 67-CL	4.200
448	ĐƯỜNG 52-CL	ĐƯỜNG 60-CL	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
449	ĐƯỜNG 53-CL	ĐƯỜNG 67-CL	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
450	ĐƯỜNG 54-CL	ĐƯỜNG 64-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.200
451	ĐƯỜNG 55-CL	ĐƯỜNG 66-CL	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
452	ĐƯỜNG 56-CL	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.200
453	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 60-CL	4.200
454	ĐƯỜNG 60-CL	ĐƯỜNG 42-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.200
455	ĐƯỜNG 64-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 56-CL	4.200
456	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.200
457	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.100

458	ĐƯỜNG 67-CL	ĐƯỜNG 46-CL	ĐƯỜNG 55-CL	4.200
459	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 43-CL	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
460	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.500
461	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.500
462	ĐƯỜNG 16 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 50HA), PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 23	ĐƯỜNG 45	4.500
463	ĐƯỜNG 50 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 50HA), PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 41	ĐƯỜNG 45	4.500
464	ĐƯỜNG 51 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 50HA), PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 60	ĐƯỜNG 47	4.500
465	ĐƯỜNG 55 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 50HA), PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 60	ĐƯỜNG 57	4.500
466	ĐƯỜNG 61 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 50HA), PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 60	ĐƯỜNG 63	4.500
467	MAI CHÍ THỌ	HẦM SÔNG SÀI GÒN	NÚT GIAO CÁT LÁI-XA LỘ HÀ NỘI	9.000
468	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG 11A	12.000
469	ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 37	12.000
470	ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 31	12.400
471	ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 27	ĐƯỜNG SỐ 26	12.400
472	ĐƯỜNG D1 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM), PHƯỜNG BÌNH AN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 16	7.800
473	ĐƯỜNG D2 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM), PHƯỜNG BÌNH AN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	7.800

474	ĐƯỜNG D3 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM), PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG D2 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM)	CUỐI ĐƯỜNG	7.400
475	ĐƯỜNG D4 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM), PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG D1 (DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HIM LAM)	ĐƯỜNG D2	7.400
476	ĐƯỜNG SỐ 43-BTT	LÊ VĂN THỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
477	ĐƯỜNG SỐ 44-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
478	ĐƯỜNG SỐ 45-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
479	PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	TRƯƠNG VĂN BANG	8.000
480	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KỈNH	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
481	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÊ HỮU KIỀU	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
482	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	BÁT NÀN	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
483	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
484	LÊ HIẾN MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
485	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
486	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
487	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
488	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	SỬ HY NHAN	8.000

489	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
490	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA1)	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
491	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
492	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
493	NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ	PHẠM HY LƯỢNG	7.000
494	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	8.000
495	PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	6.600
496	PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
497	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRỨ	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
498	PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÀM VĂN LỄ	ĐƯỜNG SỐ 1	6.600
499	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRỨ	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
500	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		6.500

501	QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
502	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
503	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG 23	4.000
504	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP	4.800
505	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP	4.800
506	ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 45-AP	ĐƯỜNG 44-AP	4.800
507	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 49-AP	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
508	ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	ĐƯỜNG 42-AP	4.800
509	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
510	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	ĐƯỜNG 42-AP	4.800
511	ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
512	ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	ĐƯỜNG 42-AP	4.800
513	ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP	ĐƯỜNG 42-AP	4.800
514	ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP	CUỐI ĐƯỜNG	4.800

515	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
516	ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC	ĐƯỜNG 12	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
517	ĐƯỜNG 51 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM, CTY PHÚ NHUẬN)	DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	ĐƯỜNG 58	5.400
518	ĐƯỜNG 52 (DỰ ÁN CTY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG VEN SÔNG GIỒNG ÔNG TỐ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN		5.400
519	ĐƯỜNG 55 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 54 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 63 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
520	ĐƯỜNG 57 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
521	ĐƯỜNG 58 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 51(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	5.100
522	ĐƯỜNG 59 (DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 51(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG SỐ 56(DỰ ÁN CTY THỦ THIÊM)	5.100
523	ĐƯỜNG 64-BTĐ (DỰ ÁN CTY TRƯỜNG THỊNH)	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 65	6.000
524	ĐƯỜNG 65-BTĐ (DỰ ÁN CTY TRƯỜNG THỊNH)	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
525	ĐƯỜNG 46-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
526	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU PHÚ MỸ	7.000
527	ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐÔ)	BÁT NÀN	TẠ HIỆN	7.000
528	ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CTY HUY HOÀNG - 174HA)	NGUYỄN AN	ĐẶNG NHƯ MAI	7.000
529	ĐƯỜNG 65-TML(DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	ĐẶNG NHƯ MAI	NGUYỄN ĐỊA LÔ	7.000
530	ĐƯỜNG 66-TML(DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	PHAN BÁ VÀNH	ĐƯỜNG 65-TML	7.000
531	ĐƯỜNG 70-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML	ĐƯỜNG 69-TML	7.000

532	ĐƯỜNG 71-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH	ĐƯỜNG 103-TML	7.000
533	ĐƯỜNG 72-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML	ĐƯỜNG 69-TML	7.000
534	ĐƯỜNG 73-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
535	ĐƯỜNG 74-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
536	ĐƯỜNG 75-TML(DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG)	NGUYỄN ĐỊA LÔ	NGUYỄN MỘNG TUÂN	7.000
537	ĐƯỜNG 76-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML	ĐƯỜNG 80-TML	7.000
538	ĐƯỜNG 77-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML	ĐƯỜNG 80-TML	7.000
539	ĐƯỜNG 78-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 77-TML	ĐỒNG VĂN CỐNG	7.000
540	ĐƯỜNG 79-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	7.000
541	ĐƯỜNG 80-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
542	ĐƯỜNG 81-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	7.000
543	ĐƯỜNG 82-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ	LÂM QUANG KY	7.000
544	ĐƯỜNG 83-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ	LÂM QUANG KY	7.000
545	ĐƯỜNG 84-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH	TRƯƠNG VĂN BANG	7.000
546	ĐƯỜNG 85-TML(DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ	NGUYỄN VĂN KỈNH	TRƯƠNG VĂN BANG	7.000

	NHUẬN)			
547	ĐƯỜNG 86-TML(DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG)	LÂM QUANG KY	NGUYỄN VĂN KỈNH	7.000
548	ĐƯỜNG 87-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML	QUÁCH GIAI	7.000
549	ĐƯỜNG 88-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML	ĐƯỜNG 96-TML	7.000
550	ĐƯỜNG 89-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
551	ĐƯỜNG 90-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML	QUÁCH GIAI	7.000
552	ĐƯỜNG 91-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ	SỬ HY NHAN	7.000
553	ĐƯỜNG 92-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ	ĐƯỜNG 96-TML	7.000
554	ĐƯỜNG 93-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 92-TML	ĐƯỜNG 96-TML	7.000
555	ĐƯỜNG 94-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ	SỬ HY NHAN	7.000
556	ĐƯỜNG 95-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML	SỬ HY NHAN	7.000

557	ĐƯỜNG 96-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML	SỬ HY NHAN	7.000
558	ĐƯỜNG 97-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML	ĐÀM VĂN LỄ	7.000
559	ĐƯỜNG 98-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	ĐƯỜNG 99-TML	7.000
560	ĐƯỜNG 99-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
561	ĐƯỜNG 100-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	7.000
562	ĐƯỜNG 101-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML	ĐÀM VĂN LỄ	7.000
563	ĐƯỜNG 102-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	TRƯƠNG GIA MÔ	7.000
564	ĐƯỜNG 103-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	BÁT NÀN	ĐƯỜNG 90-TML	8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		46.400
2	BÀN CỜ	TRỌN ĐƯỜNG		32.700
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH			26.400
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	RANH QUẬN TÂN BÌNH	VÕ THỊ SÁU	43.800
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	61.600
5	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
6	CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	TRỌN ĐƯỜNG		79.200
7	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ BẢY	CÁCH MẠNG THÁNG 8	38.400
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	HAI BÀ TRƯNG	45.500
8	ĐOÀN CÔNG BỬU	TRỌN ĐƯỜNG		33.400
9	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	65.600
		VÕ THỊ SÁU	LÝ CHÍNH THẮNG	72.700
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU KIỆU	58.800
10	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
11	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
12	HUỲNH TỊNH CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
13	KỲ ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
14	LÊ NGÔ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
15	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		55.000

16	LÊ VĂN SỸ	CẦU LÊ VĂN SỸ	TRẦN QUANG DIỆU	42.600
		TRẦN QUANG DIỆU	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	39.600
17	LÝ CHÍNH THẮNG	RANH QUẬN 10	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	37.400
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	RANH QUẬN 1	41.400
18	LÝ THÁI TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
19	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		64.600
20	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
21	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		61.500
22	NGUYỄN GIA THIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
23	NGUYỄN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
24	NGUYỄN PHÚC NGUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
25	NGUYỄN SƠN HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
26	NGUYỄN THỊ DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		47.000
27	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRƯNG	CAO THẮNG	77.000
		CAO THẮNG	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	66.000
28	NGUYỄN THIỆN THUẬT	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	44.000
		NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	39.600
29	NGUYỄN THÔNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	KỲ ĐỒNG	44.000
		KỲ ĐỒNG	TRẦN VĂN ĐANG	35.200
30	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		28.000
31	NGUYỄN VĂN MAI	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
32	PASTEUR	TRẦN QUỐC TOẢN	VÕ THỊ SÁU	49.500
		VÕ THỊ SÁU	RANH QUẬN 1	63.300
33	PHẠM ĐÌNH TOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
34	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		63.000
35	RẠCH BÙNG BINH	TRỌN ĐƯỜNG		26.600
36	SƯ THIỆN CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		34.500
37	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		60.000

38	TRẦN QUANG DIỆU	TRẦN VĂN ĐANG	LÊ VĂN SỸ	33.000
		LÊ VĂN SỸ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	35.200
39	TRẦN QUỐC THẢO	VÕ VĂN TẦN	LÝ CHÍNH THẮNG	55.000
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU LÊ VĂN SỸ	48.400
40	TRẦN QUỐC TOẢN	TRẦN QUỐC THẢO	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	35.600
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	RANH QUẬN 1	41.000
41	TRẦN VĂN ĐANG	TRỌN ĐƯỜNG		29.600
42	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
43	TRƯƠNG QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		34.500
44	TRƯỜNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
45	TÚ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
46	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
47	VÕ VĂN TẦN	HỒ CON RÙA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	63.800
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	55.000
48	VƯỜN CHUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		33.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 4

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BẾN VÂN ĐỒN	CÙ LAO NGUYỄN KIỆU	CẦU NGUYỄN KIỆU	17.400
		CẦU NGUYỄN KIỆU	NGUYỄN KHOÁI	17.900
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	20.000
		CẦU DỪA	NGUYỄN TẤT THÀNH	24.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
4	ĐINH LỄ	TRỌN ĐƯỜNG		30.800
5	ĐOÀN NHƯ HÀI	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
6	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	26.400
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	23.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	18.000
		XÓM CHIẾU	NGUYỄN THẦN HIẾN	9.600
7	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
8	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		19.900
9	ĐƯỜNG 20 THƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
10	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
11	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
12	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		17.900

13	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
14	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
17	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
18	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
19	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
20	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
21	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
22	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
23	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
24	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
25	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
26	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		17.400
27	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
29	ĐƯỜNG SỐ 16	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
30	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		15.900
34	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
35	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
36	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
37	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
38	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
39	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		18.700
40	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
41	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
42	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
43	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		17.200

44	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		8.700
45	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
46	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
47	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		8.700
48	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
49	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
50	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
51	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
52	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
53	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
54	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
55	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
56	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
57	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
58	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
59	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
60	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
61	ĐƯỜNG SỐ 50	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
62	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẤT THÀNH	24.000
		NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	34.500
		ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	31.500
		KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	30.000
63	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	31.500
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TẺ	29.400
		CẦU KÊNH TẺ	TÔN THẤT THUYẾT	17.400
64	LÊ QUỐC HƯNG	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	23.900
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	33.000
65	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
66	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẤT THÀNH	LÊ QUỐC HƯNG	33.000
		LÊ QUỐC HƯNG	ĐOÀN VĂN BƠ	20.200

67	LÊ VĂN LINH NỐI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HÀO	31.500
68	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		25.500
69	NGUYỄN HỮU HÀO	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	17.100
		HOÀNG DIỆU	CUỐI ĐƯỜNG	14.700
70	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		16.400
71	NGUYỄN TẤT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	34.500
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	28.500
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	20.600
72	NGUYỄN THẦN HIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
73	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
74	TÂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
75	TÔN ĐẢN	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
76	TÔN THẤT THUYẾT	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIẾN	12.800
		NGUYỄN THẦN HIẾN	XÓM CHIẾU	15.000
		XÓM CHIẾU	TÔN ĐẢN	13.700
		TÔN ĐẢN	NGUYỄN KHOÁI	16.800
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	11.400
77	TRƯƠNG ĐÌNH HỢI	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
78	VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
79	VĨNH KHÁNH	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	18.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	16.500
80	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
81	ĐƯỜNG LÊN CẦU KÊNH TẺ	TÔN THẤT THUYẾT	KHÁNH HỘI	17.400

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 5

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		23.900
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	58.200
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	29.600
3	AN ĐIỀM	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
4	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHẢI	33.000
		TRẦN TUẤN KHẢI	AN BÌNH	28.600
5	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	33.000
		LÝ THƯỜNG KIỆT	TRIỆU QUANG PHỤC	18.600
6	BÃI SẬY	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
7	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
8	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
9	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		49.300
10	CHIÊU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		30.800
11	CÔNG TRƯỜNG AN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.600
12	DƯƠNG TỬ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		34.300
13	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
14	ĐÀO TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
15	ĐỖ NGỌC THẠNH	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	33.900
16	ĐỖ VĂN SỬU	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
17	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
18	GÒ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.400

19	HÀ TÔN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
20	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	38.400
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	45.500
21	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
22	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
23	HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
24	HUỲNH MẪN ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	28.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	33.000
25	KIM BIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
26	KÝ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
27	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
28	LÊ HỒNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	39.600
		NGUYỄN TRÃI	TRẦN HƯNG ĐẠO	28.600
29	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
30	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
31	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		20.300
32	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
33	MẠC CỬU	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
34	MẠC THIÊN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
35	NGHĨA THỤC	TRỌN ĐƯỜNG		27.600
36	NGÔ GIA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
37	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
38	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	24.100
		TRẦN HƯNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	30.100
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	23.500
39	NGUYỄN AN KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
40	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		21.600
41	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRÃI	CAO ĐẠT	36.000
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	30.000
42	NGUYỄN CHÍ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		35.100
43	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN CHÍ	33.000

			THANH	
44	NGUYỄN KIM	TRỌN ĐƯỜNG		24.900
45	NGUYỄN THI	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
46	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRỌN ĐƯỜNG		26.000
47	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
48	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	66.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HỌC LẠC	48.400
		HỌC LẠC	HỒNG BÀNG	41.800
49	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	22.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	41.700
50	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT (BẾN CHƯƠNG DƯƠNG cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	33.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	42.700
51	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.100
52	NHIÊU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
53	PHẠM BÂN	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
54	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.400
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	20.500
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	23.900
55	PHẠM ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
56	PHAN HUY CHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		20.600
57	PHAN PHÚ TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
58	PHAN VĂN KHOẺ	TRỌN ĐƯỜNG		21.300
59	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
60	PHƯỚC HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		41.800
61	PHÓ CƠ ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		25.800
62	PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.300
63	PHÙNG HƯNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	33.000
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HỒNG BÀNG	37.400
64	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		26.400

65	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		30.400
66	PHÚ ĐINH	TRỌN ĐƯỜNG		17.000
67	SƯ VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		29.000
68	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
69	TÂN HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.700
70	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THẠNH	30.800
		ĐỖ NGỌC THẠNH	TẠ UYÊN	35.200
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	30.800
71	TĂNG BẠT HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		30.500
72	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	48.400
73	TẢN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		40.400
74	THUẬN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
75	TỐNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
76	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
77	TRẦN CHÁNH CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
78	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
79	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	58.700
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHÂU VĂN LIÊM	38.400
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	46.700
80	TRẦN NHÂN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		25.800
81	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
82	TRẦN PHÚ	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN TRÃI	29.100
		NGUYỄN TRÃI	AN DƯƠNG VƯƠNG	39.600
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	33.900
83	TRẦN TƯỚNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
84	TRẦN TUẤN KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		30.400
85	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỪ	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	36.800
86	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
87	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		25.500
88	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		31.600

89	TRIỆU QUANG PHỤC	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
90	TRỊNH HOÀIĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
91	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		29.000
92	VẠN TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
93	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
94	VŨ CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
95	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
96	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
97	YẾT KIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		32.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÂN HOÀ ĐÔNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	11.200
		KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	12.400
		LÝ CHIÊU HOÀNG	RANH QUẬN 8	8.600
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HẺM 76 BÀ HOM	17.000
		HẺM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	13.800
3	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
4	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		11.700
5	BÃI SẬY	NGÔ NHÂN TỊNH	BÌNH TIÊN	18.800
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	13.400
6	BẾN LÒ GỐM	BẾN PHÚ LÂM	BÀ LÀI	11.700
		BÀ LÀI	VÕ VĂN KIỆT	6.900
7	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
8	BÌNH PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		14.500
9	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
10	BÌNH TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
11	BỬU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
12	CAO VĂN LẦU	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	19.000
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	17.700
13	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
14	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	28.200
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	19.200
15	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	TÂN HOÁ	TÂN HOÀ ĐÔNG	10.200
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	13.200

		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	11.800
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	PHƯỜNG 13		9.600
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	PHƯỜNG 12		8.500
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	PHƯỜNG 13		8.500
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	PHƯỜNG 10		8.500
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	PHƯỜNG 13, 14		8.500
21	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	9.600
22	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	11.400
23	GIA PHÚ	NGÔ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỨ	18.000
24	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỔ	MINH PHỤNG	34.200
		MINH PHỤNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	20.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	18.200
25	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	24.300
		CẦU PHÚ LÂM	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	22.700
26	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		9.000
27	KINH DƯƠNG VƯƠNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	MŨI TÀU	18.400
28	LÊ QUANG SUNG	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỞNG	27.800
		MAI XUÂN THƯỞNG	MINH PHỤNG	19.100
		MINH PHỤNG	LÒ GỐM	11.400
29	LÊ TẤN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		36.400
30	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		16.600
31	LÊ TUẤN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
32	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	11.700
33	MAI XUÂN THƯỞNG	LÊ QUANG SUNG	PHAN VĂN KHOẺ	18.700
		PHAN VĂN KHOẺ	VÕ VĂN KIỆT	15.200
34	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOẺ	HỒNG BÀNG	22.500
35	NGÔ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	VÕ VĂN KIỆT	30.000

36	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		32.500
37	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
38	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		6.700
39	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HỒNG BÀNG	26.000
40	NGUYỄN VĂN LUÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	HẬU GIANG	23.300
		HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	19.400
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	12.000
41	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VÕ VĂN KIỆT	9.800
42	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.700
43	PHẠM ĐÌNH HỔ	HỒNG BÀNG	BÃI SẬY	25.600
		BÃI SẬY	PHẠM VĂN CHÍ	18.500
44	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		14.900
45	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIÊN	23.200
		BÌNH TIÊN	LÝ CHIÊU HOÀNG	14.300
46	PHAN ANH	TÂN HÒA ĐÔNG	RANH QUẬN TÂN PHÚ	11.100
47	PHAN VĂN KHOẺ	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỞNG	21.400
		MAI XUÂN THƯỞNG	BÌNH TIÊN	14.900
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	13.100
48	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	14.300
		ĐẶNG NGUYÊN CẨN	AN DƯƠNG VƯƠNG	10.700
49	TÂN HOÁ	HỒNG BÀNG	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	14.000
		ĐẶNG NGUYÊN CẨN	CẦU TÂN HOÁ	13.200
50	THÁP MƯỜI	PHẠM ĐÌNH HỔ	NGÔ NHÂN TỊNH	43.600
51	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		31.500
52	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
53	VÕ VĂN KIỆT	NGÔ NHÂN TỊNH (P.1)	CẦU LÒ GỐM (P.7)	24.400
		CẦU LÒ GỐM (P.7)	RẠCH NHẢY (P.10)	19.800
54	TRANG TỬ	ĐỖ NGỌC THẠCH	PHẠM ĐÌNH HỔ	22.100

55	VĂN THÂN	BÌNH TIÊN	BÀ LÀI	14.600
		BÀ LÀI	LÒ GỐM	9.300
56	TRẦN VĂN KIỂU (ĐƯỜNG SỐ 11 KDC BÌNH PHÚ)	HẬU GIANG	LÝ CHIÊU HOÀNG	13.600
		LÝ CHIÊU HOÀNG	VÀNH ĐAI	11.400
57	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
58	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		13.000
59	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
60	ĐƯỜNG SỐ 26	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
61	ĐƯỜNG SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		11.400

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 7

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BẾ VĂN CẤM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
2	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
3	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
4	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			8.800
5	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			8.800
6	CHUYÊN DÙNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
7	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	3.600
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	3.600
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	3.600
8	ĐƯỜNG SỐ 5 (HẺM BỜ TUA 2)	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
9	ĐƯỜNG SỐ 10			6.400
10	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	8.800
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	8.800
11	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BỀN	8.200
12	ĐƯỜNG 15B (PHƯỜNG PHÚ MỸ)	PHẠM HỮU LẦU	SÔNG PHÚ XUÂN	6.400
13	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BỀN (PHƯỜNG TÂN KIỂNG)	LÂM VĂN BỀN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	6.000
14	ĐƯỜNG 67			7.800

15	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	CẦU TÂN THUẬN 2	NGUYỄN VĂN LINH	8.300
16	ĐƯỜNG NHÁNH CẦU TÂN THUẬN 2	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	7.500
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			7.400
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG			-
	ĐƯỜNG >= 16M			8.800
	ĐƯỜNG < 16M			7.400
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG			-
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			11.100
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M			7.900
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M			5.200
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG			-
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			11.000
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			8.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M			7.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG			-
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI			7.500
	ĐƯỜNG >= 16M			6.100
	ĐƯỜNG < 16M			5.100
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M			4.300
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M			3.400

23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN			7.300
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ			3.600
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG			3.600
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ			8.000
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			8.000
28	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ VĂN LƯƠNG	13.200
29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			5.200
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			5.200
33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			10.200
34	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			5.300

35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)			6.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			3.800
37	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			11.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			8.800
39	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			11.000
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			7.400
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M			8.800
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	6.600
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.200
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300
44	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	ĐÀO TRÍ	HUỲNH TẤN PHÁT	7.400
		HUỲNH TẤN PHÁT	TÂN PHÚ	8.800
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
46	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			-

	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
54	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH			7.400
	_ĐƯỜNG NHÁNH			6.600
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)			-
	ĐƯỜNG SỐ 1			8.400
	NGUYỄN THỊ THẬP NỐI DÀI			9.900
	ĐƯỜNG CÓ LỘ GIỚI >=16M			6.200
	ĐƯỜNG CÓ LỘ GIỚI <16M			5.500

56	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			-
	_ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
57	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
58	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		7.600
59	HUỲNH TẤN PHÁT	CẦU TÂN THUẬN	NGUYỄN THỊ THẬP	11.100
		NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	10.200
60	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
61	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	11.900
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	10.100
62	LƯU TRỌNG LƯ	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO 18	7.800
63	LÝ PHỤC MAN	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
64	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		10.700
65	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TẺ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	12.600
66	NGUYỄN THỊ THẬP	TRỌN ĐƯỜNG		16.300
67	NGUYỄN VĂN LINH	HUỲNH TẤN PHÁT	RẠCH THẦY TIÊU	15.400
		RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	23.500
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	13.000
68	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		9.700
69	PHẠM HỮU LẦU	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
70	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
71	TÂN MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
72	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
73	TRẦN TRỌNG CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
74	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
75	TRẦN XUÂN SOẠN	TRỌN ĐƯỜNG		12.300
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU ĐÔ THỊ NAM THANH PHỐ			-
76	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		18.900

77	BÙI BẰNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
78	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
79	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		18.700
80	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
81	ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
82	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
83	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
84	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
85	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
86	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		11.800
87	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		13.300
88	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		14.300
89	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
90	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
91	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		14.100
92	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
93	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		16.600
94	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	12.900
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	10.200
95	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CẢ CẤM	16.100
		RẠCH CẢ CẤM	ĐƯỜNG 23	12.500
96	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	12.500
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	10.400
97	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
98	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ	TÔN DẬT TIÊN	13.300
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐỒNG CHI	17.600
99	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		13.900
100	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP	15.700
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÀ	17.000
101	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		16.900
102	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		11.700
103	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		16.300

104	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		14.300
105	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		16.300
106	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
107	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		18.200
108	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
109	NGUYỄN BÍNH (H.2109)	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
110	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
111	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		18.800
112	NGUYỄN ĐỖNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ	18.400
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)	19.000
		ĐƯỜNG N (BẮC)	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	17.700
113	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
114	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		20.700
115	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		20.100
116	PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		21.900
117	PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
118	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		17.100
119	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
120	PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
121	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
122	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
123	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
124	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
125	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẤM 1	24.200
		CẦU CẢ CẤM 1	ĐƯỜNG 23	21.400
126	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		17.800
127	TÔN DẬT TIÊN (CR.2105)	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN VĂN TRÀ	22.000
128	TRẦN VĂN TRÀ	TÂN PHÚ	PHAN VĂN	17.800

	(C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)		CHƯƠNG	
		ĐỖ ĐỐC TUYẾT	TỒN DẬT TIÊN	16.900
129	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CẢNG PHÚ ĐỊNH	CẦU MỸ THUẬN	8.600
2	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
3	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
4	BẾN CẦN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
5	BẾN PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
6	BẾN XÓM CỦI	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
7	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HƯNG	CẦU PHÁT TRIỂN	4.800
8	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	9.800
		CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	14.600
		CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẬU	7.200
9	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
10	BÔNG SAO	PHẠM THẾ HIỂN	BÙI MINH TRỰC	7.000
		BÙI MINH TRỰC	TẠ QUANG BỬU	7.200
11	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
12	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	11.200
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	10.500
13	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
14	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	11.200
15	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
16	CÁC ĐƯỜNG LÔ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
17	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		9.800

18	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
19	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		9.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		8.400
20	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		9.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		8.400
21	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		11.000
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		9.200
22	CÁC ĐƯỜNG TRONGKHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		7.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		7.000
23	CÁC ĐƯỜNG TRONGKHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		4.000
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		3.300
24	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 12M		4.500
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		3.900
25	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
26	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
27	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU SÔNG XÁNG	25.800
		TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CẢNG PHƯỜNG 1	15.400
28	ĐẶNG CHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		14.300
29	ĐÀO CAM MỘC	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
30	ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY cũ)	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
31	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
32	ĐINH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
33	ĐỒNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG		10.100
34	ĐƯỜNG 1011 PHẠM THẾ HIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
35	ĐƯỜNG 1107 PHẠM THẾ HIỂN (DỌC RẠCH HIỆP ÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
36	ĐƯỜNG 41 - PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.200

37	ĐƯỜNG 44 - TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
38	ĐƯỜNG NỐI PHẠM THỂ HIỂN-BATƠ	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
39	ĐƯỜNG SỐ 111 (P9)	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
40	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI			4.100
41	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
42	HỒ HỌC LÃM	TRỌN ĐƯỜNG		7.500
43	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
44	HƯNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600
45	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
46	HOÀNG ĐẠO THUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
47	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
48	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
49	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		7.600
50	LỀ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
51	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
52	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
53	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
54	LƯU QUÝ KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
55	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
56	MẶC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
57	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
58	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
59	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
60	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
61	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
62	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
63	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
64	NGUYỄN NHƯỢC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
65	NGUYỄN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
66	NGUYỄN SĨ CỐ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
67	NGUYỄN THỊ THẬP	TRỌN ĐƯỜNG		11.200
68	NGUYỄN THỊ TẦN	TRỌN ĐƯỜNG		19.800

69	NGUYỄN VĂN CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
70	NGUYỄN VĂN LINH	ĐOẠN QUẬN 8		8.400
71	PHẠM HÙNG (P4, P5)	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	12.800
		CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	25.800
72	PHẠM HÙNG (P9, P10)	BA ĐÌNH	HƯNG PHÚ	12.800
		HƯNG PHÚ	NGUYỄN DUY	8.400
73	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	13.600
		CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	12.000
		CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.700
74	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
75	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	9.800
		CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	16.400
76	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
77	RẠCH CÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
78	RẠCH LỒNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
79	TẠ QUANG BỬU	CẢNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	11.200
		DƯƠNG BÁ TRẠC	ÂU DƯƠNG LÂN	11.200
		ÂU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	11.200
		PHẠM HÙNG	BÔNG SAO	16.200
		BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	14.600
		QUỐC LỘ 50	RẠCH BÀ TÀNG	9.800
80	TRẦN NGUYÊN HÃN	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
81	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
82	TRỊNH QUANG NGHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
83	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
84	TÙNG THIỆN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỦA	9.900
		NGUYỄN VĂN CỦA	ĐINH HOÀ	18.200
		ĐINH HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	12.600
85	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.600

86	ƯU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
87	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
88	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
89	VÕ TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		10.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 9

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
2	BƯNG ÔNG THOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
3	CẦU ĐÌNH	GIAO ĐƯỜNG LONG PHƯỚC	SÔNG ĐỒNG NAI	1.500
4	CẦU XÂY 1	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	2.800
5	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY 1)	2.800
6	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	4.800
7	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	3.400
8	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
9	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
10	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
11	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	7.000
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	5.400
12	ĐƯỜNG 100, KHU PHỐ 6, PHƯỜNG TÂN PHÚ	CẦU XÂY 1	ĐƯỜNG 671	2.400
13	ĐƯỜNG 100, KHU PHỐ 1 PHƯỜNG TÂN PHÚ	QUỐC LỘ 1A	CỔNG 1 SUỐI TIÊN	3.600
		CỔNG 1 SUỐI TIÊN	NAM CAO	2.400
14	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
15	ĐƯỜNG 11	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	2.100

16	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	2.400
17	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	2.400
18	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
19	ĐƯỜNG 120, PHƯỜNG TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
20	ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
21	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 138	3.000
22	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
23	ĐƯỜNG 15	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
24	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
25	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
26	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TÁI ĐỊNH CƯ CẦU XÂY	2.800
27	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
28	ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	3.600
29	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	3.600
30	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.700
31	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
32	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.400
33	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
34	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
35	ĐƯỜNG 23	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
36	ĐƯỜNG 24	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.800

37	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.400
38	ĐƯỜNG 29	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
39	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
40	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
41	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	3.000
42	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ	QUỐC LỘ 1A	HOÀNG HỮU NAM	3.600
43	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	2.400
44	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
45	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	3.000
		NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	TĂNG NHƠN PHÚ	3.800
46	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 100	3.000
47	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	3.600
48	ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	3.600
49	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	3.600
50	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	3.600
51	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
52	ĐƯỜNG 990 (GÒ TRANG)	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
53	ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
54	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
55	ĐƯỜNG NHÀ THIẾU NHI	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	5.400
56	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
57	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400

58	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH	LONG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
59	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
60	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	2.100
61	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	2.100
62	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
63	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
64	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
65	ĐƯỜNG SỐ 154, TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
66	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
67	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
68	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
69	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
70	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
71	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	NGÃ 3 TRƯƠNG VĂN THÀNH	ĐÌNH TĂNG PHÚ	2.400
72	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIỆN	3.600
73	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	3.600
74	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	3.900

76	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
77	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
79	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	1.500
80	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
81	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	1.800
82	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
83	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	4.800
84	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
85	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	1.500
86	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNGTĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
87	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	3.600
88	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	3.600
89	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ LONG HÒA	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
90	GÒ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
91	GÒ NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
92	HAI BÀ TRƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
93	HÀNG TRE	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
94	HỒ BÁ PHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
95	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
96	HỒNG SẾN	ĐẦU TUYẾN (BÙI QUỐC KHÁI)	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG 24)	1.500
97	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ QUYỀN	KHỔNG TỬ	4.500
98	ÍCH THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400

99	KHỔNG TỬ	HAI BÀ TRƯNG	NGÔ QUYỀN	4.500
100	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CẦU TĂNG LONG	6.000
		CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	4.500
101	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
102	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	13.500
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	9.000
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	5.400
103	LÒ LU	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
104	LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
105	LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
106	LONG THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
107	MẠC HIỂN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
108	MAN THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
109	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
110	NAM HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
111	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
112	NGUYỄN CÔNG TRỨ	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	4.400
113	NGUYỄN DUY TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
114	NGUYỄN THÁI HỌC	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN QUỐC TOẢN	4.200
115	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
116	NGUYỄN VĂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
117	NGUYỄN XIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
118	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
119	PHAN ĐẠT ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
120	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	4.200
121	PHƯỚC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
122	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
123	QUANG TRUNG (NỐI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	4.400
124	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	2.600

		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	2.400
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC	1.500
125	TÂN HOÀ II	TRƯƠNG VĂN THÀNH	MAN THIỆN	4.200
126	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	4.500
127	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
128	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
129	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
130	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
131	TRẦN QUỐC TOẢN	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	4.200
132	TRẦN TRỌNG KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
133	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
134	TRƯƠNG HANH	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
135	TRƯỜNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
136	TRƯƠNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
137	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
138	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
139	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
140	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	5.700
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	4.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 10

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ HẠT	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	24.700
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN KIM	28.600
2	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
3	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
4	BỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
5	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐỒNG NAI	17.600
	BẮC HẢI (NỐI DÀI)	ĐỒNG NAI	LÝ THƯỜNG KIỆT	20.200
6	CAO THẮNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	39.600
		3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	35.200
7	NGUYỄN GIÃN THANH	TRỌNG ĐƯỜNG		15.000
8	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	42.300
9	CHÂU THỚI	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
10	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	34.800
12	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
13	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
14	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	39.600
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	44.000

		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CỔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	48.400
15	HỒ BÁ KIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
16	HỒ THỊ KỶ	LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	17.600
17	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
18	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
19	HÒA HẢO	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	23.400
20	HÒA HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
21	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
22	HƯƠNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
23	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỔ	NGUYỄN CHÍ THANH	38.000
24	LÊ HỒNG PHONG	KỲ HÒA	3 THÁNG 2	31.900
		3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	36.300
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	33.000
25	LÝ THÁI TỔ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	33.000
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	34.800
26	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH QUẬN TÂN BÌNH	39.600
27	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 6	42.200
28	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	28.600
29	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
30	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	33.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	31.900
31	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	25.600
32	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	26.600
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
34	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐiỆN BIÊN PHỦ	26.400
35	NGUYỄN TIỂU LA	TRỌN ĐƯỜNG		24.200
36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	40.600
37	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI	26.400

			PHƯƠNG	
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN DUY DƯƠNG	22.000
38	SƯ VẠN HẠNH	TÔ HIẾN THÀNH	3 THÁNG 2	35.200
		3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	33.000
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	28.600
39	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
40	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	25.600
41	THẤT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
42	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIẾN THÀNH	34.800
	THÀNH THÁI (NỐI DÀI)	TÔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI (NỐI DÀI)	44.000
43	TÔ HIẾN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	THÀNH THÁI	34.400
		THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	39.600
44	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	15.400
45	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
46	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	22.000
47	TRẦN THIỆN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
48	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
49	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN LÂM	24.200
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	17.600
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	22.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 11

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ÂU CƠ	BÌNH THỚI	RANH QUẬN TÂN BÌNH	20.200
2	BÌNH DƯƠNG THI XÃ	ÂU CƠ	ÔNG ÍCH KHIÊM	9.600
3	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	19.400
		MINH PHỤNG	LẠC LONG QUÂN	17.010
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA			14.040
5	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
6	ĐẶNG MINH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
7	ĐÀO NGUYÊN PHỔ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
8	ĐỖ NGỌC THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
9	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
10	ĐƯỜNG 100 BÌNH THỚI	BÌNH THỚI	HẺM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM	11.340
11	ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	17.200
12	ĐƯỜNG 3/2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	36.450
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	34.290
13	ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	DỰ PHÓNG	12.150
14	ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	10.800
15	ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA	ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	21.200
16	ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	21.200

17	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9	CƯ XÁ BÌNH THỚI		17.550
18	ĐƯỜNG SỐ 3, 7	CƯ XÁ BÌNH THỚI		17.550
19	ĐƯỜNG SỐ 3A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
20	ĐƯỜNG SỐ 4,6,8	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
21	ĐƯỜNG SỐ 5A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
22	ĐƯỜNG SỐ 7A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
23	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		18.900
24	DƯƠNG TỬ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
25	HÀ TÔN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
26	HÀN HẢI NGUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
27	HÀN HẢI NGUYÊN (NỐI DÀI)	PHÚ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	16.200
28	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	TÂN HÓA	24.300
29	HOÀNG ĐỨC TƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.660
30	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	RANH QUẬN TÂN PHÚ	19.800
31	HÒA HẢO	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
32	HUYỆN TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
33	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
34	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	HÒA BÌNH	20.600
		HÒA BÌNH	ÂU CƠ	22.000
35	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		15.120
36	LÃNH BINH THĂNG	ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỚI	22.000
37	LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐƯỜNG 3/2	22.000
		ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỚI	36.600
38	LÊ THỊ BẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		15.120
39	LÊ TUNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
40	LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	34.800
41	LÒ SIÊU	QUÂN SỰ	ĐƯỜNG 3/2	12.150
		ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	18.000
42	LÝ NAM ĐẾ	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN CHÍ THANH	22.000
43	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	39.600

44	MINH PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.800
45	NGUYỄN BÁ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
46	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	35.100
		LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	32.400
		NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	23.760
47	NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	24.300
48	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI)	BÌNH THỚI	THIÊN PHƯỚC	19.400
49	NGUYỄN VĂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
50	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	21.600
		LÝ NAM ĐẾ	CUỐI ĐƯỜNG	14.040
51	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
52	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
53	PHÓ CƠ ĐIỀU	ĐƯỜNG 3/2	TRẦN QUÝ	26.400
		TRẦN QUÝ	NGUYỄN CHÍ THANH	24.200
54	PHÚ THỌ	TRỌN ĐƯỜNG		15.390
55	QUÂN SỰ	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
56	TÂN HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
57	TÂN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
58	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	17.600
		LÊ ĐẠI HÀNH	LÊ THỊ RIÊNG	22.000
59	TÂN THÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÒ SIÊU	14.040
60	TẠ UYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
61	THÁI PHIÊN	ĐỘI CUNG	ĐƯỜNG 3/2	14.040
		ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	19.000
62	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	13.500
63	THUẬN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
64	TÔN THẤT HIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
65	TỔNG LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.150
66	TỐNG VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
67	TRẦN QUÝ	LÊ ĐẠI HÀNH	TẠ UYÊN	24.600
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	20.600
68	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	ÂU CƠ	TỐNG VĂN TRÂN	8.640

69	TUỆ TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
70	VĨNH VIỄN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
71	XÓM ĐẤT	TRỌN ĐƯỜNG		20.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 12

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÙI CÔNG TRỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.700
2	BÙI VĂN NGỮ	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
3	ĐÌNH GIAO KHẨU	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
4	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
5	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	5.500
		NGÃ TƯ GA	CẦU PHÚ LONG	3.330
6	HIỆP THÀNH 13	HIỆP THÀNH 39	NGÃ BA HIỆP THÀNH 12	3.000
7	HIỆP THÀNH 17	HIỆP THÀNH 37	VƯỜN ƯƠM CÂY XANH	3.200
8	HIỆP THÀNH 27	NGUYỄN ẢNH THỦ	HIỆP THÀNH 37	3.200
9	HƯƠNG LỘ 80B	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
10	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGẢ TƯ TÂN THỚI HIỆP	4.400
11	LÊ THỊ RIÊNG	QUỐC LỘ 1A	THỚI AN 16	4.800
		THỚI AN 16	CUỐI ĐƯỜNG	3.750
12	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	4.500
13	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	5.000
		TÔ KÝ	QUỐC LỘ 22	7.000
14	NGUYỄN THÀNH VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
15	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRỌN ĐƯỜNG		5.750
16	PHAN VĂN HỚN	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
17	QUỐC LỘ 1A	GIÁP BÌNH TÂN	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	3.700
		NGÃ TƯ AN SƯƠNG	VÒNG XOAY QUANG TRUNG	3.700

		VÒNG XOAY QUANG TRUNG	CẦU TÂN THỚI HIỆP	3.700
		CẦU TÂN THỚI HIỆP	NGÃ TƯ GA	3.700
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	2.880
18	QUỐC LỘ 22	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	5.700
19	TÂN CHÁNH HIỆP 10	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
20	TÂN CHÁNH HIỆP 13	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
21	TÂN CHÁNH HIỆP 24	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
22	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
23	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG (TRƯỚC TRUNG TÂM Y TẾ)	NGÃ 3 HỒ ĐÀO	NGUYỄN ẢNH THỦ	3.600
24	TÂN THỚI HIỆP 10	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
25	TÂN THỚI NHẤT 1	PHAN VĂN HỚN	QUỐC LỘ 1A	3.400
26	TÂN THỚI NHẤT 2	TÂN THỚI NHẤT 1	TÂN THỚI NHẤT 5	3.000
27	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HỚN	TÂN THỚI NHẤT 1	2.800
28	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 2	PHAN VĂN HỚN	3.600
		PHAN VĂN HỚN	RẠCH CẦU SA	3.600
29	THẠNH LỘC 30	HÀ HUY GIÁP	TRẠI CÁ SẤU HOA CÀ	2.000
30	THẠNH XUÂN 13	QUỐC LỘ 1A	CỔNG GÒ SAO	1.800
31	THỚI AN 19	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	3.200
32	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CŨ)	CẦU CHỢ CẦU	QUỐC LỘ 1A	6.250
33	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BẦU	4.700
34	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BẾN PHÂN	QUỐC LỘ 1A	2.750
		QUỐC LỘ 1A	HÀ HUY GIÁP	2.500
35	TRUNG MỸ TÂY 13	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	3.800
36	TRUNG MỸ TÂY 2A	QUỐC LỘ 22	TRƯỜNG QUÂN KHU 7	3.800
37	TRUNG MỸ TÂY 9A	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
38	TRUNG MỸ TÂY 08	NGUYỄN ẢNH THỦ	NHÀ TƯỞNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	3.400

39	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	8.750
40	VƯỜN LÀI	QUỐC LỘ 1A	CẦU RẠCH GIA	2.250
41	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1A	SÔNG SÀI GÒN	2.000
42	TÂN THỚI HIỆP 07	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG	3.400
43	TRUNG MỸ TÂY 18A	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
44	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	HIỆP THÀNH 39	2.400
45	HIỆP THÀNH 42	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1.3 HA (BĐH KHU PHỐ 4)	2.400
46	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ẢNH THỦ	HIỆP THÀNH 42 (BĐH KHU PHỐ 4)	3.000
47	HÀ ĐẶC	TRUNG MỸ TÂY 13	NGUYỄN ÁNH THỦ	3.400
48	TÂN CHÁNH HIỆP 25	TÂN CHÁNH HIỆP 24	TÂN CHÁNH HIỆP 18	3.000
49	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ÁNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	3.000
50	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	TÂN CHÁNH HIỆP 02	3.000
51	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	3.400
52	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	3.400
53	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	3.000
54	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	3.000
55	THỚI AN 32	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
56	THỚI AN 16	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	3.000
57	THỚI AN 13	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	3.000
58	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
59	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RẼ NGÃ TƯ GA	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	2.000
60	TÂN THỚI NHẤT 17	TRỌN ĐƯỜNG		3.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	3.800
3	ẤP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	4.000
4	BẾN LỘI	VÕ VĂN VÂN	TÂY LÂN	3.000
5	BÌNH LONG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BỐN XÃ	7.000
6	BÌNH THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
7	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
8	BÙI HỮU DIÊN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
9	BÙI HỮU DIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
10	BÙI TỰ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	5.400
11	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2, 2A, 2B, 2C, 3, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.400

14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
16	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
17	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
18	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
19	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THĂNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
20	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
21	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỰ	2.400
22	CÂY CÁM	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
23	CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	MÃ LÒ	4.800
		MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	3.000
24	DƯƠNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯƠNG TỰ QUÁN	5.800
25	DƯƠNG TỰ QUÁN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	5.800

26	ĐẤT MỚI (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ VĂN QUỚI	TỈNH LỘ 10	6.100
27	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	4.700
28	ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
29	ĐỖ NĂNG TẾ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	5.200
30	ĐOÀN PHÚ TỨ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
31	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
32	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
33	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CẨN	4.500
34	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	3.000
35	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	4.300
36	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 3	4.000
37	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
38	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
39	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
40	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	3.000
41	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.800
42	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	3.000
43	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BỈNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	3.000
44	ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000

45	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	3.000
46	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
47	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	3.000
48	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 5)		3.000
49	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
50	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
51	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	3.000
52	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
53	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MÃ LÒ	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
54	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
55	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 4-5	3.000
56	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
57	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
58	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
59	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	3.000
60	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2C	3.000
61	ĐƯỜNG SỐ 2C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU PHỐ 9)	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
62	ĐƯỜNG SỐ 2D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU PHỐ 9)	ĐƯỜNG SỐ 2A	3.000

63	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
64	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
65	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	6.200
66	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
67	ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	3.000
68	ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	3.000
69	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5,THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
70	ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	3.000
71	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
72	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
73	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	3.000
74	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 8	3.000
76	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
77	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
79	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	QUỐC LỘ 1A	3.000

80	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.800
81	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
82	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
83	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	3.000
84	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	3.000
85	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
86	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
87	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	3.000
88	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
89	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
90	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
91	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
92	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
93	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
94	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
95	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
96	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.500

97	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	3.000
98	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
99	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HƯƠNG LỘ 3	3.000
100	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	KÊNH NƯỚC ĐEN	4.200
101	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	3.000
102	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
103	ĐƯỜNG SỐ 8D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
104	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
105	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	4.200
106	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
107	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
108	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
109	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
110	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
111	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	3.000
112	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
113	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	3.000

114	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
115	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	3.600
116	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
117	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	3.000
118	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	3.000
119	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	3.000
120	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
121	ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
122	ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
123	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
124	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	3.600
125	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
126	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	3.000
127	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
128	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
129	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
130	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	3.000

131	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
132	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	3.600
133	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
134	ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
135	ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
136	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	5.800
137	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	3.000
138	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	GÒ XOÀI	3.600
139	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	3.000
140	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
141	ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 1)	3.000
142	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
143	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	3.600
144	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	3.000
145	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
146	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	MÃ LÒ	3.000
147	ĐƯỜNG SỐ 21D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
148	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	4.000

	BÌNH HƯNG HÒA A			
149	ĐƯỜNG SỐ 23A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
150	ĐƯỜNG SỐ 23B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
151	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	4.000
152	ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
153	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GÒ XOÀI	3.000
154	ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ	HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN)	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
155	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
156	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	5.000
157	ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	5.000
158	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	7.000
159	ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
160	ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	4.400
161	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
162	ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	4.400
163	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
164	ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
165	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
166	ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
167	ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	4.400

	TÂN TẠO			
168	ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	4.400
169	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
170	ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400
171	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
172	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
173	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	7.000
174	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	4.400
175	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	4.400
176	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	4.400
177	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	5.000
178	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400
179	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	4.400
180	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	5.000
181	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	4.400
182	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
183	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	5.000
184	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400
185	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	4.400
186	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	4.400

187	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	4.600
188	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	4.600
189	ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52A	ĐƯỜNG SỐ 50A	4.600
190	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	4.600
191	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	5.000
192	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	5.000
193	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 46	6.200
194	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	4.600
195	ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	4.600
196	ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	6.200
197	ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	4.600
198	ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	4.600
199	ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	4.600
200	ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
201	ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
202	GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
203	HỒ HỌC LÃM	QUỐC LỘ 1A	RẠCH CÁT (PHÚ ĐỊNH)	7.900
204	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC)	4.000
		TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
205	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	5.800
206	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		6.600

207	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	5.600
208	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
209	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
210	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	5.800
211	KHIẾU NĂNG TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
212	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU	CẦU AN LẠC	14.000
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC	9.800
213	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	5.700
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.500
214	LÊ CƠ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	4.500
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.600
215	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
216	LÊ ĐÌNH CẨN	QUỐC LỘ 1A	TỈNH LỘ 10	4.800
217	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
218	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	KÊNH 5	2.700
219	LÊ TẤN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
220	LÊ TRỌNG TẤN	CẦU BƯNG	QUỐC LỘ 1A	6.300
221	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
222	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
223	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	5.200
224	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	LÔ TƯ	GÒ XOÀI	3.000
225	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
226	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000

227	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	5.200
228	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	3.000
229	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	3.000
230	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
231	LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
232	LỘ TẺ	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
233	LÔ TƯ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GÒ XOÀI	3.000
234	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỲ TÂN QUÝ	6.200
235	NGÔ Y LINH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	5.900
236	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	3.600
237	NGUYỄN HỚI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.100
238	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
239	NGUYỄN THỊ TÚ	QUỐC LỘ 1A	VĨNH LỘC	6.000
240	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	7.200
241	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	5.800
242	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
243	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	5.800
244	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
245	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰU	4.000
246	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12	QUỐC LỘ 1A	5.800
247	PHAN CÁT TỰU	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
248	PHAN ANH	NGÃ TƯ BỐN XÃ	TÂN HOÀ ĐÔNG	6.800
249	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
250	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TĨNH	4.600
251	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN	5.400
252	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		4.500

253	SÔNG SUỐI	QUỐC LỘ 1A	RANH SÔNG SUỐI	2.900
254	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
255	TÂN HOÀ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	6.300
256	TÂN KỲ TÂN QUÝ	BÌNH LONG	QUỐC LỘ 1A	6.800
257	TẬP ĐOÀN 6B	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
258	TÂY LÂN	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
259	TÊN LỬA	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	8.800
		RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	ĐƯỜNG SỐ 29	8.800
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	5.800
260	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ	QUỐC LỘ 1A	7.000
		QUỐC LỘ 1A	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	5.200
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH	3.400
261	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
262	TRẦN THANH MẠI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	3.000
263	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	QUỐC LỘ 1A	8.800
		QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	2.700
264	TRƯƠNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
265	VÀNH ĐAI TRONG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2 (BÌNH TRỊ ĐÔNG)	9.000
266	VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TÚ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	4.000
267	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	2.800
268	VŨ HỮU	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	5.000
269	VƯƠNG VĂN HUỐNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
270	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
271	HOÀNG HƯNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
272	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH-	QUỐC LỘ 1A	RANH BÌNH CHÁNH	2.700

	TRUNG LƯƠNG			
273	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC - PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	8.800

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH THẠNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BẠCH ĐẰNG	NGÃ 3 HÀNG XANH	CHỢ BÀ CHIỂU	38.000
2	BÌNH LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
3	BÌNH QUỚI	CẦU KINH	THANH ĐA	16.800
		THANH ĐA	BẾN ĐÒ	12.500
4	BÙI HỮU NGHĨA	CẦU BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	25.400
		NGÃ BA THÁNH MẪU	BẠCH ĐẰNG	28.100
5	BÙI ĐÌNH TUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		23.600
6	CHU VĂN AN	NGÃ 5 BÌNH HOÀ	CẦU CHU VĂN AN	20.800
		CẦU CHU VĂN AN	ĐINH BỘ LĨNH	23.600
7	CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.500
8	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	TRỌN ĐƯỜNG		20.500
9	DIÊN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
10	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU SÀI GÒN	38.000
11	ĐINH BỘ LĨNH	CẦU BÌNH TRIỆU	NGUYỄN XÍ	22.100
		NGUYỄN XÍ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	23.100
12	ĐINH TIÊN HOÀNG	CẦU BÔNG	PHAN ĐĂNG LƯU	38.000
13	ĐỐNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
14	ĐƯỜNG 12AB KHU MIẾU NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
15	ĐƯỜNG 16 KHU MIẾU NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
16	ĐƯỜNG D1	TRỌN ĐƯỜNG		27.600

17	ĐƯỜNG D2	TRỌN ĐƯỜNG		27.600
18	ĐƯỜNG D3	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
19	ĐƯỜNG D5	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
20	ĐƯỜNG TRỤC 30M	TRỌN ĐƯỜNG		14.600
21	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
22	HỒNG BÀNG	VŨ TÙNG	DIÊN HỒNG	25.600
23	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN VĂN ĐẬU	17.600
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	20.600
24	HUỲNH MẪN ĐẠT	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	22.000
25	HUỲNH ĐÌNH HAI	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
26	HUỲNH TÁ BANG	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
27	HUỲNH TỊNH CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		21.300
28	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		24.800
29	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	31.200
		NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	24.000
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	RANH QUẬN GÒ VẤP	20.400
30	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
31	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	BÌNH LỢI	RANH QUẬN GÒ VẤP	12.000
32	MAI XUÂN THƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
33	MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
34	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
35	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	LÊ QUANG ĐỊNH	HOÀNG HOA THÁM	13.400
		HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	12.000
36	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
37	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		13.200
38	NGÔ TẤT TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		21.100
39	ĐƯỜNG PHÚ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
40	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		13.400

41	NGUYỄNXÍ	TRỌN ĐƯỜNG		21.700
42	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
43	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
44	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
45	NGUYỄN CÔNG TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
46	NGUYỄN CỬU VÂN	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	ĐIỆN BIÊN PHỦ	24.000
47	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
48	NGUYÊN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
49	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
50	NGUYỄN HUY LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
51	NGUYỄN HUY TƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
52	NGUYỄN KHUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
53	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		12.700
54	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		11.400
55	NGUYỄN THIỆN THUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		18.500
56	NGUYỄN VĂN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
57	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	24.000
		LÊ QUANG ĐỊNH	PHAN VĂN TRỊ	18.100
58	NGUYỄN XUÂN ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
59	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	32.400
		LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN XÍ	24.300
		NGUYỄN XÍ	BÌNH LỢI	18.000
60	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
61	PHAN HUY ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
62	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		20.900
63	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
64	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP QUẬN PHÚ	38.000

			NHUẬN	
65	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		31.700
66	PHAN VĂN HÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	19.200
		XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	24.000
67	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	19.200
		NƠ TRANG LONG	GIÁP QUẬN GÒ VẤP	18.000
68	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
69	QUỐC LỘ 13	ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU BÌNH TRIỆU	24.000
70	TĂNG BẠT HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
71	THANH ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
72	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
73	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
74	TRẦN KẾ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
75	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
76	TRẦN VĂN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
77	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
78	TRƯỜNG SA	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	19.200
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU BÔNG	14.400
79	UNG VĂN KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
80	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
81	VÕ DUY NINH	TRỌN ĐƯỜNG		15.100
82	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
83	VŨ HUY TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
84	VŨ NGỌC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
85	VŨ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
86	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CẦU THỊ NGHÈ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	38.000
		VÒNG XOAY HÀNG XANH	ĐÀI LIỆT SĨ	27.000
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	20.600
		DẠ CẦU THỊ NGHÈ		13.800
87	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		13.400

88	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BÌNH THẠNH		18.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN GÒ VẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
2	AN NHƠN	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
3	CÂY TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
4	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
5	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 11	ĐƯỜNG SỐ 3	THỐNG NHẤT	4.800
6	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 13	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM VĂN CHIÊU	4.000
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 3	THỐNG NHẤT	5.200
8	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 3	NGUYỄN KIỆM	ĐƯỜNG SỐ 1	6.800
9	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 1	LÊ ĐỨC THỌ	4.400
10	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	4.800
11	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 7	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUÃNG HÀM	6.800
12	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 3	PHẠM VĂN CHIÊU	5.800
13	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 17	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG SỐ 7	5.000
14	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 3	NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN VĂN CÔNG	8.400
15	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		6.100

16	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG 3	PHẠM VĂN ĐỒNG	GIÁP RANH PHÚ NHUẬN	6.800
17	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
18	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		10.100
19	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	THỐNG NHẤT	6.400
20	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 14	LÊ ĐỨC THỌ	5.600
21	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	6.400
22	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	4.800
23	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG 8 (PHƯỜNG 11 CŨ)	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	7.200
24	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG 5	DƯƠNG QUẢNG HÀM	SÔNG VÀM THUẬT	6.200
25	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG 8 (PHƯỜNG 11 CŨ)	QUANG TRUNG	CÂY TRÂM (ĐS 100)	7.200
26	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG 6	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	5.800
27	ĐƯỜNG SỐ 28, PHƯỜNG 6	ĐƯỜNG DỰ PHÓNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
28	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG 6	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN VĂN DUNG	5.800
29	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
30	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
31	HOÀNG MINH GIÁM	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	NGUYỄN KIỆM	18.800
32	HUỲNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
33	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
34	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	11.900
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	LÊ HOÀNG PHÁI	11.300
		LÊ HOÀNG PHÁI	PHẠM VĂN CHIÊU	10.700

		PHẠM VĂN CHIÊU	CẦU TRƯỜNG ĐAI	8.000
35	LÊ HOÀNG PHÁI	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
36	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
37	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	11.500
		LÊ LAI	PHẠM VĂN ĐỒNG	10.700
		PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN KIỆM	10.700
38	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	15.200
39	LÊ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
40	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU	9.700
		PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	9.500
41	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
42	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
43	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	LÊ QUANG ĐỊNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	8.000
44	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
45	NGUYÊN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	11.000
46	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		18.800
47	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	19.200
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	16.800
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	14.400
48	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	NGUYỄN KIỆM	16.800
		NGUYỄN KIỆM	PHẠM NGŨ LÃO	18.000
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	20.000
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG	11.800

			HÀM	
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	11.800
49	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
50	NGUYỄN TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
51	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
52	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.700
53	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
54	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
55	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
56	PHẠM HUY THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
57	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		13.000
58	PHẠM VĂN BẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
59	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	8.400
		LÊ VĂN THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
60	PHAN HUY ÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
61	PHAN VĂN TRỊ	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	NGUYỄN THÁI SƠN	18.000
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	15.800
		NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	13.000
62	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU	LÊ VĂN THỌ	19.400
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	15.600
		TÂN SƠN	CHỢ CẦU	13.200
63	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	8.800

64	THÍCH BỬU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
65	THIỀN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
66	THỐNG NHẤT	SÂN BAY	QUANG TRUNG	10.000
		QUANG TRUNG	DIỆU HIỀN	11.600
		DIỆU HIỀN	NHÀ THỜ HÀ NỘI	11.000
		NHÀ THỜ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
67	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
68	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	5.200
69	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
70	TRẦN PHÚ CƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
71	TRẦN QUỐC TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
72	TRẦN THỊ NGHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		11.800
73	TRƯNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
74	TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
75	TRƯƠNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
76	TÚ MỠ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
77	BÙI QUANG LÀ	PHAN VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	6.200
78	ĐỖ THÚC TỊNH	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 17	7.200
79	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	6.200
80	NGUYỄN TƯ GIẢN	ĐƯỜNG SỐ 34	PHAN HUY ÍCH	6.200
81	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		16.800

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	6
1	CẦM BÁ THƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		15.500
2	CAO THẮNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	20.600
3	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100
4	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
5	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
6	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		20.700
8	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
9	ĐẶNG VĂN NGỮ	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	KÊNH NHIÊU LỘC	21.900
10	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		23.500
11	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
12	ĐỖ TẤN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
13	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		22.400
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		27.400
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		28.400
		HOA PHƯỢNG		30.000
15	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	24.000
		HUỲNH VĂN BÁNH	GIÁP QUẬN 3	17.600

16	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
17	HỒ VĂN HUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		27.900
18	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
19	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300
20	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		34.400
21	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	29.200
		NGUYỄN VĂN TRỖI	LÊ VĂN SỸ	29.200
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGỮ	26.700
22	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
23	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		23.600
24	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		18.500
25	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
26	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		29.900
27	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
28	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
29	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
30	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		24.900
31	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN KIỆM	PHAN XÍCH LONG	19.400
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	15.600
32	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		14.100
34	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	NGUYỄN VĂN TRỖI	21.500
		NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	16.200
35	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
36	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	GIÁP QUẬN TÂN BÌNH	24.700
37	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
38	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		18.700

39	NGUYỄN VĂN TRỖI	CẦU CÔNG LÝ	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	48.000
		NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	HOÀNG VĂN THỤ	48.000
40	NHIÊU TỨ	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
41	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
42	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		36.500
43	PHAN TÂY HỒ	CẦM BÁ THƯỚC	NHIÊU TỨ	13.800
		NHIÊU TỨ	KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU	19.500
44	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	PHAN ĐĂNG LƯU	24.800
		PHAN ĐĂNG LƯU	GIÁP QUẬN BÌNH THẠNH	35.200
45	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		16.700
46	THÍCH QUẢNG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
47	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
48	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
49	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
50	TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU	13.900
		KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU		18.700
51	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		16.400
52	TRƯƠNG QUỐC DUNG	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG DIỆU	22.100
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	15.900
53	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
54	HỒNG HÀ	RANH QUẬN TÂN BÌNH	HOÀNG MINH GIÁM	18.000
		HOÀNG MINH GIÁM	HẺM 553 NGUYỄN KIỆM	16.000
55	PHỔ QUANG	RANH QUẬN TÂN BÌNH	ĐÀO DUY ANH	20.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

(Xem tiếp Công báo số 09)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng